

Số: 676/BC-BKS

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO
THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD
THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025
TRƯỚC ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CPKD THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN NĂM 2026

Kính thưa các quý vị cổ đông!

Kính thưa quý vị đại biểu!

Căn cứ điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin;

Căn cứ vào kế hoạch năm 2025 đã được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin thông qua, kế hoạch phối hợp kinh doanh và các kế hoạch điều chỉnh năm 2025 giữa Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) với Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (TMB);

Căn cứ vào các nghị quyết 12 tháng năm 2025 của Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính 12 tháng năm 2025 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY.

Ban kiểm soát không tham gia giám sát đấu thầu công tác đầu tư xây dựng cơ bản (công tác ĐTXDCB), không tham gia giám sát kiểm tra chất lượng dự án hoàn thành. Ban kiểm soát đánh giá thực hiện ĐTXD trên cơ sở hồ sơ sổ sách đơn vị cung cấp.

Ban kiểm soát không tham gia giám sát đấu thầu vận chuyển, bốc xếp, sàng chọn, pha trộn chế biến, dịch vụ thuê ngoài mà chỉ kiểm tra chọn mẫu hồ sơ, sổ sách, chứng từ.

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin xin báo cáo thẩm định kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 12 tháng năm 2025, Thẩm định báo cáo tài chính sau kiểm toán và đánh giá chung các mặt quản lý tại Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin như sau:

1. Thực trạng tài chính, thực hiện các dự án đầu tư (bao gồm cả đầu tư ra ngoài doanh nghiệp), tình hình sử dụng lao động.

1.1. Thực hiện kế hoạch SXKD 12 tháng năm 2025 sau kiểm toán:

Số TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2025 số 6636/TKV- KH ngày 26/11/2024 và KH điều chỉnh	Thực hiện 12T.2025	% TH so KH năm 2025
A	B	C	1	2	3
1	Các chỉ tiêu hiện vật				
a	Than mua vào	Tấn			
	Trong đó: - Than nhập khẩu	Tấn	4.130.000	4.130.926	100%
b	Than bán ra	Tấn	14.176.000	13.855.020	98%
	Trong đó: - Than tự doanh	Tấn	1.288.000	983.133	76%
	- Than giao lại TKV	Tấn	12.071.031	12.054.918	100%
	- Than nhập khẩu giao lại	Tấn	816.969	816.969	100%
2	Doanh thu tổng số	Triệu đồng	32.102.316	30.187.224	94%
a	Doanh thu than	"		30.109.963	
b	Phí dịch vụ tiêu thụ than				
c	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"		70.797	
d	Phí vận chuyển, bốc xếp than dịch vụ	"			
e	Doanh thu kinh doanh khác	"		6.464	
3	Giá vốn mua vào của hàng bán ra	"	30.655.139	28.923.358	94%
4	Giá trị sản xuất (Lãi gộp = (2)-(3))	"	1.447.177	1.263.866	87%
4.1	GTSX than	"	1.372.977	1.186.606	86%
4.2	Phí dịch vụ tiêu thụ than				
4.3	GTSX hộ lớn	"	70.000	70.796	101%
4.4	Phí vận chuyển, bốc xếp than dịch vụ	"			
4.5	GTSX KD khác	"	4.200	6.464	154%
5	Giá trị sản xuất tính lương (Bằng Lãi gộp trừ vận chuyển sản xuất bán hàng thuê ngoài tại cuối nguồn)	"	623.092	572.713	92%

5.1	GTSX than	"	553.092	495.453	90%
5.2	Phí dịch vụ tiêu thụ than	"			
5.3	GTSX hộ lớn	"	69.800	70.796	101%
5.4	Phí vận chuyển, bốc xếp than dịch vụ	"			
5.5	GTSX KD khác	"	200	6.464	3232%
6	Chi phí SXKD		1.317.177	1.133.658	86%
6.1	Chi phí trung gian		1.102.902	923.603	84%
	Trong đó: Chi phí VCBX bán hàng thuê ngoài		823.885	691.153	84%
6.2	Giá trị gia tăng (GDP)	Triệu đồng	214.275	210.055	98%
	- Khấu hao tài sản	"	6.303	7.874	125%
	- Tiền lương người lao động	"	188.432	172.949	92%
	- Tiền lương VCQL chuyên trách		3.200	2.723	85%
	- Thù lao HĐQT		640	640	
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	"	10.700	15.961	149%
	- Thuế trong giá thành	"	5.000	9.909	198%
7	Thu nhập, chi phí tài chính	Triệu đồng		(92.398)	
7.1	Thu nhập tài chính	"		43.777	
7.2	Chi phí tài chính	"		136.175	
	Trong đó: Chi phí lãi vay	"		128.091	
8	Thu nhập, chi phí khác	Triệu đồng		83.662	
8.1	Thu nhập khác	"		85.135	
8.2	Chi phí khác	"		1.473	
9	Tổng lợi nhuận	"	130.000	121.472	93%
10	Nộp ngân sách	Triệu đồng	Theo chế độ	1.448.950	
11	Đơn giá tiền lương		302	302	100%
12	Quỹ lương thực tế hạch toán vào giá thành		191.632	175.672	92%
13	Số dư tiền lương đầu năm			30.600	

14	Tiền lương chi trong kỳ			177.010	
15	Số dư tiền lương cuối kỳ			34.414	
16	Lao động bình quân	Người	617	617	100%
	- Lao động		611	611	100%
	- VCQL		6	6	109%
17	Tiền lương bình quân				
	- Tiền lương BQ chung toàn DN	đ/ng/th	25.882.000	23.726.615	92%
	- Tiền lương BQ người lao động	đ/ng/th	25.700.000	23.568.937	92%
	- Tiền lương BQ VCQL	đ/ng/th	44.444.000	41.257.576	93%
18	Năng suất lao động				
	- Doanh thu (-) trừ chi phí chưa có lương:	Triệu đồng	321.632	297.144	92%
	- Năng suất lao động: DT (-) CP chưa có lương/Ng	Trđ/ng/năm	522	482	92%
19	Trích nộp các quỹ Tập đoàn				
20	Dư nợ vay ngân hàng	Triệu đồng	4.350.000	1.172.240	27%
	Trong đó: - Vay			1.172.240	
21	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng		871.107	
22	Than tồn kho	Tấn		1.427.409	
23	Thực hiện XD CB	Triệu đồng	28.989	28.989	100%
24	Tổng nợ phải thu	Triệu đồng		601.101	
25	Tổng nợ phải trả	Triệu đồng		2.448.840	
26	Hệ số Nợ phải trả/Vốn CSH	Lần	6,60	2,81	43%
27	Hệ số Nợ phải trả/Vốn Điều lệ	Lần	-	16,33	
28	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,10	1,31	119%

Trong năm 2025, sản lượng huy động của các nhà máy nhiệt điện thường không ổn định và thay đổi so với kế hoạch đầu tháng; Mùa mưa kéo dài so với các năm, tổng lượng mưa lớn bất thường so với lịch sử, nhiều nhà máy giảm công suất phát điện, không nhận hết khối lượng than theo kế hoạch đăng ký, bốc dỡ hàng chậm... khiến than phải tồn lâu trên các phương tiện chờ dỡ hàng, gia tăng áp lực than tồn trên các hệ thống kho bãi... một số chỉ tiêu chủ yếu thực hiện đạt thấp hơn kế hoạch đầu năm: Doanh thu đạt: 30.187,224 tỷ/

32.102,316 tỷ KH năm bằng 94% so với kế hoạch năm; Lợi nhuận đạt 121,472 tỷ/ 130 tỷ KH năm bằng 93% so với kế hoạch năm; Giá trị sản xuất tính lương đạt: 572,713 tỷ/ 623,092 tỷ KH năm bằng 92% so với KH năm; Quỹ tiền lương hạch toán vào giá thành thực hiện 175,672 tỷ đồng/ 191,632 tỷ đồng bằng 92% kế hoạch năm. Tuy nhiên, trước những khó khăn do thời tiết cực đoan gây ra với sự chi đạo sát sao của HĐQT Công ty, Ban lãnh đạo điều hành Công ty, Lãnh đạo các ĐVTT cùng với sự nỗ lực của toàn thể CBCNV Công ty kết quả năm 2025 vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển; Dự kiến Công ty trả cổ tức 20% bằng 100% KH đề ra; Thu nhập bình quân tiền lương trích vào chi phí sản xuất trong kỳ đạt: 23.726.615 đồng/người/tháng, đời sống của CBCNV được ổn định; Hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2025 là 2.515.180.230.439 đồng, hàng tồn kho giảm so với đầu năm là: 328.834.156.068 đồng; Hệ số nợ/ VCSH thực hiện 2,81 lần/ 6,6 lần KH năm đạt 43%; Khả năng thanh toán nợ đến hạn thực hiện 1,31 lần/ 1,1 lần KH năm đạt 119%. Công ty có khả năng thanh toán hiện thời đảm bảo; Công ty không phát sinh công nợ khó đòi.

1.2. Thực trạng tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2025

1.2.1. Vốn điều lệ.

* Vốn Điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 là 150.000.000.000 đồng

* Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2025		01/01/2025	
	(VND)	%	(VND)	%
Tập đoàn TKV	101.160.000.000	67,44	101.160.000.000	67,44
Các thể nhân	48.840.000.000	32,56	48.840.000.000	32,56
Tổng cộng	150.000.000.000	100	150.000.000.000	100

1.2.2. Bảo toàn và phát triển vốn

Vốn chủ sở hữu của công ty đến 31/12/2025 là: 871.107.357.475 đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 2.794.582.335 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 277.364.211.241 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 440.948.563.899 đồng. Vốn chủ sở hữu đầu năm (01/01/2025) là: 845.009.849.013 đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 5.184.136.731 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 215.079.619.284 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 474.746.092.998 đồng. Vốn chủ sở hữu 12 tháng năm 2025 tăng lên so với đầu năm là: 26.097.508.462 đồng, vốn chủ sở hữu của Công ty được bảo toàn và phát triển.

1.2.3. Phân tích các chỉ tiêu tài chính

ĐVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Năm trước	Năm nay (kỳ báo cáo)	So sánh với cùng kỳ năm 2024	
		12 tháng năm 2024	12 tháng năm 2025	Tăng (giảm)	Tỷ lệ %
A	B	2	3	4=3-1	5=4/1
1	Vốn chủ sở hữu (VNĐ)	845.009.849.013	871.107.357.475	26.097.508.462	103,09
	Vốn góp của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000	-	

	Vốn khác của chủ sở hữu	5.184.136.731	2.794.582.335	(2.389.554.396)	53,91
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
	Quỹ đầu tư phát triển	215.079.619.284	277.364.211.241	62.284.591.957	128,96
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	474.746.092.998	440.948.563.899	(33.797.529.099)	92,88
2	Lợi nhuận			-	
	Lợi nhuận trước thuế (VNĐ)	266.417.652.329	121.472.014.165	(144.945.638.164)	45,59
	Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)	199.650.125.203	80.901.172.865	(118.748.952.338)	40,52
3	Dự phòng phải thu khó đòi	3.019.978.437	3.019.978.437	-	
4	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(73.509.556.885)		73.509.556.885	
5	Hệ số về khả năng thanh toán			-	
a	Hệ số thanh toán hiện thời (lần)	1,23	1,31	0,07	106,07
b	Hệ số khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,32	0,28	(0,04)	87,56
6	Hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn				
a	Hệ số nợ/Vốn CSH (lần)	3,78	2,81	(0,97)	74,29
b	Hệ số nợ/Vốn điều lệ (lần)	21,32	16,33	(4,99)	76,59
7	Hệ số phản ánh cơ cấu tài sản				
a	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn (%)	97,50	96,44	(1,06)	98,92
b	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn (%)	2,50	3,56	1,06	142,23
8	Hệ số về khả năng sinh lời				
a	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	0,48	0,27	(0,21)	56,08
b	Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) (%)	4,94	2,44	(2,50)	49,34
c	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn CSH	31,53	13,94	(17,58)	44,23
d	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) (%)	23,63	9,29	(14,34)	39,31

1.2.4. Hiệu quả hoạt động sử dụng vốn và tài sản 12 tháng năm 2025, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu và khả năng thanh toán thực hiện:

- Hiệu quả hoạt động sử dụng vốn và tài sản 12 tháng năm 2025 sau kiểm toán Công ty thực hiện:

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế thực hiện trên vốn chủ sở hữu 12 tháng năm 2025 đạt 13,94 %, tỷ suất lợi nhuận trước thuế thực hiện trên vốn chủ sở hữu 12 tháng năm 2024 đạt 31,53 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2025 giảm so với 12 tháng năm 2024 là 17,58 %.

+ Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) 12 tháng năm 2024 đạt 23,63 %, Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) 12 tháng năm 2025 đạt 9,29 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2025 giảm so với 12 tháng năm 2024 là 14,34 %.

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) 12 tháng năm 2024 đạt 4,94 %. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) 12 tháng năm 2025 đạt 2,44 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2025 thấp hơn so với 12 tháng năm 2024 là: 2,50 %.

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu và khả năng thanh toán thực hiện:

+ Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu thực hiện 12 tháng năm 2025 là: 2,81 lần, Định mức năm 2025 (Theo CV CV 363/TKV-KTTC ngày 21/01/2025) là: 6,6 lần đạt 43% so với kế hoạch định mức.

+ Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn 12 tháng năm 2025: Công ty thực hiện hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn tại thời điểm 31/12/2025 đạt 1,31 lần; Định mức năm 2025 (Theo CV CV 363/TKV-KTTC ngày 21/01/2025) là: 1,1 lần; Công ty có khả năng thanh toán hiện thời đảm bảo.

1.3. Thực hiện các dự án đầu tư 12 tháng năm 2025

- Kế hoạch vốn đầu tư trong năm 2025 là: 28.989 triệu đồng (Đã bao gồm VAT) thông qua tại QĐ số 3580/QĐ-TMB ngày 10/12/2024 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư năm 2025 của Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin (theo VB số 6585/TKV-ĐT ngày 25/11/2024 của TKV về việc Thông báo kế hoạch đầu tư năm 2025 của Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin) và các văn bản thông báo khác liên quan.

Kế hoạch gồm 11 dự án, trong đó có 09 dự án Kế hoạch chính thức và 02 dự án Kế hoạch chuẩn bị dự án và Kế hoạch dự phòng.

Tổng giá trị thực hiện 12 tháng năm 2025 là: 28.989 triệu đồng/giá trị kế hoạch 28.989 triệu đồng đạt 100 % kế hoạch.

Thông tin về dự án:

1. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

2. Mục tiêu của dự án: Phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh

3. Quy mô đầu tư:

3.1 Kế hoạch chính thức gồm 09 Dự án nhóm C

- Dự án: Cải tạo nâng cấp hội trường, phòng họp tại Văn phòng - Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin đạt 22 triệu đồng;

- Dự án: Xây dựng trạm chế biến và kinh doanh than Cửa Ông - Chi nhánh Quảng Ninh đã thực hiện xong, giá trị thực hiện đạt 61 triệu đồng;

- Dự án đầu tư thiết bị bốc xếp kho cảng - Công ty KD than Miền Bắc - Vinacomin đã thực hiện xong, đạt giá trị 7.307 triệu đồng;

- Dự án: Xây dựng nhà văn phòng - Công ty KD than Hải Phòng, giá trị thực hiện đạt 6.365 triệu đồng;

- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ công tác giám định chất lượng than - Chi nhánh Quảng Ninh đã thực hiện xong, giá trị thực hiện 5.994 triệu đồng;

- Dự án Đầu tư Lắp đặt hệ thống phun sương, dập bụi kho Kim Thành - Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuông, giá trị thực hiện đạt 1.179 triệu đồng.

- Dự án Đầu tư Lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi và lưới chắn bụi kho Trạm kinh doanh Than Hàm Rồng đã thực hiện xong, giá trị thực hiện đạt 779 triệu đồng.

- Dự án đầu tư cải tạo, sửa chữa bến bốc xếp hàng hoá, kè bảo vệ bờ và hệ thống rửa xe kho cảng Khánh Phú - Công ty Kinh doanh than Ninh Bình đã thực hiện xong, giá trị thực hiện đạt: 5.478 triệu đồng.

- Dự án mua sắm thiết bị phục vụ điều hành sản xuất 2025 - Công ty Kinh doanh than Hải Phòng, giá trị thực hiện đạt 1.240 triệu đồng.

3.2 Kế hoạch chuẩn bị dự án và Kế hoạch dự phòng: 02 dự án nhóm B

- Dự án Cảng thủy nội địa Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin để cung cấp than phục vụ nhu cầu của các nhà máy nhiệt điện (Cảng Đông Hải):

- Dự án kho trung chuyển, chế biến và kinh doanh than Quảng Trị, giá trị thực hiện trong công tác chuẩn bị đầu tư dự án đạt 564 triệu đồng.

4. Tổng mức đầu tư: 28.989 triệu đồng (Đã bao gồm VAT) (Hai mươi tám tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu đồng).

5. Nguồn vốn: Vốn chủ sở hữu của Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin.

Đề nghị Công ty tăng cường công tác kiểm tra giám sát đầu tư, công tác thuê kho bãi nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục phòng ngừa các sai sót trong triển khai thực hiện để hoạt động có hiệu quả trong SXKD, đúng quy định.

II. Thẩm định tính đầy đủ và hợp pháp và trung thực của BCTC

1. Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng, giảm		Tỷ lệ % cuối kỳ so với đầu năm
					Số tiền	Tỷ lệ %	
A	b	C	I	2	3=I-2	4=3/2	5=1/2
A	Tài sản ngắn hạn	100	3.201.752.324.969	3.941.365.606.255	(739.613.281.286)	(18,77)	81,23
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	69.783.383.026	17.767.530.131	52.015.852.895	292,76	392,76
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120					
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	601.100.703.659	1.031.280.515.944	(430.179.812.285)	(41,71)	58,29
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	152.729.918.496	1.012.904.834.366	(860.174.915.870)	(84,92)	15,08
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.413.313.456	7.096.894.247	(5.683.580.791)	(80,09)	19,91

3	Phải thu ngắn hạn khác	136	435.761.889.844	14.298.765.768	421.463.124.076	2.947,55	3.047,55
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)	0	0	100,00
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	14.215.560.300				
IV	Hàng tồn kho	140	2.515.180.230.439	2.844.014.386.507	(328.834.156.068)	(11,56)	88,44
1	Hàng tồn kho	141	2.515.180.230.439	2.917.523.943.392	(402.343.712.953)	(13,79)	86,21
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(73.509.556.885)	73.509.556.885		
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	15.688.007.845	48.303.173.673	(32.615.165.828)	(67,52)	32,48
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.393.287.339	8.381.926.554	2.011.360.785	24,00	124,00
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.956.238.924	36.983.273.669	(33.027.034.745)	(89,30)	10,70
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	1.338.481.582	2.937.973.450	(1.599.491.868)	(54,44)	45,56
B	Tài sản dài hạn	200	118.195.408.282	101.167.889.315	17.027.518.967	16,83	116,83
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	3.289.896.000				
2	Tài sản cố định	220	67.319.782.726	47.548.903.000	19.770.879.726	41,58	141,58
	Tài sản cố định hữu hình	221	65.668.799.101	44.606.076.775	21.062.722.326	47,22	147,22
	Tài sản cố định thuê tài chính	224					
	Tài sản cố định vô hình	227	1.650.983.625	2.942.826.225	(1.291.842.600)	(43,90)	56,10
3	Bất động sản đầu tư	230					
4	Tài sản dở dang dài hạn	240	8.050.064.363	9.901.743.478	(1.851.679.115)	(18,70)	81,30
5	Đầu tư tài chính dài hạn	250					
6	Tài sản dài hạn khác	260	39.535.665.193	43.717.242.837	(4.181.577.644)	(9,57)	90,43
	Chi phí trả trước dài hạn		39.535.665.193	43.717.242.837	(4.181.577.644)	(9,57)	90,43
	Tổng cộng tài sản (270= 100 + 200)	270	3.319.947.733.251	4.042.533.495.570	(722.585.762.319)	(17,87)	82,13
C	Nợ phải trả	300	2.448.840.375.776	3.197.523.646.557	(748.683.270.781)	(23,41)	76,59
I	Nợ ngắn hạn	310	2.448.840.375.776	3.197.523.646.557	(748.683.270.781)	(23,41)	76,59
1	Phải trả cho người bán	311	775.223.915.662	699.594.536.635	75.629.379.027	10,81	110,81
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.049.877.642	29.333.024.981	(23.283.147.339)	(79,38)	20,62
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	38.160.010.487	91.614.083.305	(53.454.072.818)	(58,35)	41,65

4	Phải trả người lao động	314	34.413.536.619	30.600.089.391	3.813.447.228	12,46	112,46
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.263.167.028	5.862.601.594	(4.599.434.566)	(78,45)	21,55
6	Doanh thu chưa thực hiện	318	394.091.913.368				
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	4.936.102.988	30.273.144.557	(25.337.041.569)	(83,69)	16,31
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.172.239.610.979	2.286.186.839.683	(1.113.947.228.704)	(48,73)	51,27
9	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	22.462.241.003	24.059.326.411	(1.597.085.408)	(6,64)	93,36
II	Nợ dài hạn	330					
D	Vốn chủ sở hữu	400	871.107.357.475	845.009.849.013	26.097.508.462	3,09	103,09
I	Vốn chủ sở hữu	410	871.107.357.475	845.009.849.013	26.097.508.462	3,09	103,09
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	150.000.000.000	150.000.000.000	0	0	100,00
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414	2.794.582.335	5.184.136.731	(2.389.554.396)	(46,09)	53,91
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	418					
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	277.364.211.241	215.079.619.284	62.284.591.957	28,96	128,96
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420					
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	440.948.563.899	474.746.092.998	(33.797.529.099)	(7,12)	92,88
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	360.047.391.034	275.095.967.795	84.951.423.239	30,88	130,88
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	80.901.172.865	199.650.125.203	(118.748.952.338)	(59,48)	40,52
7	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422					
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430					
1	Nguồn kinh phí	431					
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432					
	Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	3.319.947.733.251	4.042.533.495.570	(722.585.762.319)	(17,87)	82,13

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	12T năm 2025	12T năm 2024	Tăng (giảm) so với cùng kỳ năm trước	Tỷ lệ %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	30.187.223.919.710	41.775.818.154.215	(11.588.594.234.505)	72,26
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		30.187.223.919.710	41.775.818.154.215	(11.588.594.234.505)	72,26
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	28.923.357.834.385	40.193.816.352.756	(11.270.458.518.371)	71,96
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.263.866.085.325	1.582.001.801.459	(318.135.716.134)	79,89
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	43.776.982.672	80.156.549.705	(36.379.567.033)	54,61
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	136.175.487.183	207.969.421.251	(71.793.934.068)	65,48
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		128.091.193.319	174.222.340.686	(46.131.147.367)	73,52
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	1.055.910.485.749	1.183.823.326.866	(127.912.841.117)	89,19
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	77.747.735.953	76.778.737.989	968.997.964	101,26
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		37.809.359.112	193.586.865.058	(155.777.505.946)	19,53
11. Thu nhập khác	31	VII.6	85.135.745.446	75.821.459.237	9.314.286.209	112,28
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.473.090.393	2.990.671.966	(1.517.581.573)	49,26
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		83.662.655.053	72.830.787.271	10.831.867.782	114,87
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		121.472.014.165	266.417.652.329	(144.945.638.164)	45,59
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	40.570.841.300	66.767.527.126	(26.196.685.826)	60,76
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		80.901.172.865	199.650.125.203	(118.748.952.338)	40,52
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		5.393	11.656		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71					

3. Chi phí sản xuất theo yếu tố
 Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Khoản mục	Tổng 641,642,154	Chi phí bán hàng (641)	Chi phí quản lý DN (642)	Chi phí Chế biến (154)
	TỔNG CỘNG	1.467.920.093.909	1.055.910.485.749	77.747.735.953	334.261.872.207
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.005.850.359	4.828.295.262	1.181.618.725	1.995.936.372
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0		0	0
	- Chi phí nhiên liệu	5.740.957.875	2.905.567.611	839.453.892	1.995.936.372
	- Động lực (Tiền điện)	2.264.892.484	1.922.727.651	342.164.833	0
2	Chi phí dự phòng	-	-	-	-
3	Chi phí nhân viên	196.771.555.274	173.639.326.737	22.044.457.000	1.087.771.537
3.1	Tiền lương	175.671.856.312	155.708.297.057	18.978.029.415	985.529.840
	- Tiền lương người lao động	172.948.856.312	155.708.297.057	16.255.029.415	985.529.840
	- Lương viên chức quản lý	2.723.000.000	0	2.723.000.000	0
3.2	BHXH, BHYT, KPCĐ	15.960.600.962	13.951.352.649	1.931.929.585	77.318.728
3.3	Ăn ca	4.400.870.000	3.912.177.031	463.770.000	24.922.969
3.4	Thù lao HĐQT, Ban Ksoát	639.840.000	0	639.840.000	0
3.5	Phụ cấp ATVS, khác	98.388.000	67.500.000	30.888.000	0
4	Chi phí công cụ dụng cụ	6.312.910.648	4.858.647.579	1.454.263.069	0
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	7.874.518.809	5.560.387.893	2.314.130.916	0
6	Dịch vụ mua ngoài	1.124.734.160.749	785.586.044.882	7.969.951.569	331.178.164.298
7	Chi phí khác bằng tiền	124.221.098.070	81.437.783.396	42.783.314.674	0

4. Thực hiện trích và sử dụng Quỹ tiền lương 12 tháng năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Số tiền
1	Số dư đầu năm TK 334	30.600.089.391
	- Dư quỹ lương	30.057.065.391
	- Ăn ca chưa chi	368.933.000
	- Các khoản khác thanh toán qua lương	174.091.000
2	Quỹ lương được chi trong năm	180.823.304.812
2.1	Quỹ tiền lương	175.671.856.312
	Trong đó: Lương người quản lý	2.723.000.000

2.1.1	Quỹ lương được trích trong giá thành	175.671.856.312
	- Than	167.591.718.729
	- Điện	
	- Sản phẩm khác	8.080.137.583
	- Kinh doanh dịch vụ hộ lớn	
2.1.2	Lương được cấp từ Cty than Miền Bắc	
2.2	Ăn ca	4.400.870.000
2.3	Các khoản khác thanh toán qua lương	750.578.500
3	Đã chi	177.009.857.584
3.1	Chi quỹ lương	171.840.337.254
3.2	Chi ăn ca	4.417.729.000
3.3	Các khoản khác thanh toán qua lương	751.791.330
4	Dư cuối kỳ TK 334	34.413.536.619
	- Dư quỹ lương	33.888.584.449
	- Ăn ca	352.074.000
	- Các khoản khác thanh toán qua lương	172.878.170

5. Quỹ thưởng Người quản lý

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Số dư ngày 01/01/2025 theo BC tài chính	282.916.667	
2	Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế 2024		
3	Tổng chi:	282.916.667	
4	Số dư ngày 31/12/2025 theo BC tài chính	0	

6. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

T	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp lũy kế 12 tháng năm 2025	Số đã nộp lũy kế 12 tháng năm 2025	Số còn phải nộp cuối kỳ
A	B	C	1	2	3	4
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	91.613.941.345	1.448.886.947.454	1.502.340.878.312	38.160.010.487
1	Thuế giá trị gia tăng	11	67.329.484.188	1.249.071.248.787	1.292.152.850.619	24.247.882.356
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13		67.674.881.600	67.674.881.600	0
-	Thuế xuất khẩu	13.1				
-	Thuế nhập khẩu	13.2		67.674.881.600	67.674.881.600	0
4	Thuế thu nhập DN	14	19.842.435.541	40.570.841.300	49.188.117.367	11.225.159.474
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	4.441.489.277	10.570.737.288	12.325.257.908	2.686.968.657

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp lũy kế 12 tháng năm 2025	Số đã nộp lũy kế 12 tháng năm 2025	Số còn phải nộp cuối kỳ
6	Thuế tài nguyên	16	532.339	532.339	1.064.678	0
7	Thuế nhà đất và thuê đất	17		4.955.771.248	4.955.771.248	0
8	Thuế bảo vệ môi trường	18		68.576.384.100	68.576.384.100	0
9	Các loại thuế khác	19		7.466.550.792	7.466.550.792	0
I I	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	141.960	63.872.905	64.014.865	0
1	Phí bảo vệ môi trường	31	141.960	141.960	283.920	0
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32				
3	Tiền cấp quyền khai thác	33				
4	Các khoản phụ thu	34				
5	Các khoản phí, lệ phí	35				
6	Các khoản khác	36		63.730.945	63.730.945	0
	Tổng cộng (40=10+30)		91.614.083.305	1.448.950.820.359	1.502.404.893.177	38.160.010.487

7. Quản lý công nợ phải thu, phải trả

7.1. Công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng

Số dư công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng tại thời điểm 01/01/2025 là 1.012.904.834.366 đồng, giảm so với đầu năm là: 860.174.915.870 đồng.

Công ty thường xuyên có văn bản chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thu hồi công nợ chi tiết từng khách hàng, các đơn vị đã có nhiều biện pháp để thu hồi công nợ tiền than của khách hàng nên Công ty không có công nợ phải thu ngoài TKV ngoài trường hợp Công ty HPE đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh từ năm 2007. Tuy nhiên công nợ một số đơn vị trong TKV hiện tại đang tăng so với năm 2024, điển hình tại Công ty Tuyển than Hòn Gai công nợ phát sinh từ tháng 6 năm 2025. Đề nghị Công ty tiếp tục chỉ đạo, theo dõi sát sao công nợ phải thu, phải trả.

Một số công nợ phải thu của khách hàng cần lưu ý:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng		Thời gian phát sinh nợ
		Tại 01/01/2025	Tại 31/12/2025	
A	Công nợ phải thu ngoài TKV	3.315.687.849	3.021.481.658	
I	Công ty KD than Hải Phòng		1.503.221	
1	Cty CP tư vấn và XD dân dụng CN Hà Nội		1.503.221	Tháng 12/2025
II	Công ty KD than Bắc Thái	3.019.978.437	3.019.978.437	
1	Công ty HPE	3.019.978.437	3.019.978.437	Năm 2007
III	Công ty KD than Vĩnh Phú	295.709.412		

1	Công ty TNHH TM và VT DD-QN 568	295.709.412		
B	Công nợ phải thu trong TKV	1.009.589.146.517	149.708.436.838	
1	Công ty CP Gang Thép Cao Bằng	8.345.667.500	3.441.823.030	Tháng 12/2025
2	Chi Nhánh Luyện Đồng Lào Cai – VIMICO	3.753.028.510		
3	Công ty than Na Dương-VVMI-Chi nhánh cty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	26.061.512.331	36.567.082.588	Tháng 12/2025
4	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	16.784.844.720	20.030.761.030	Tháng 12/2025
5	Công ty Tuyển than Hòn Gai		911.631.654	Tháng 06/2025
6	Công ty nhiệt điện Sơn Động-TKV-Chi nhánh tổng công ty điện lực TKV-CTCP		106.853.525.172	Tháng 12/2025
7	Công ty chế biến than Quảng Ninh -TKV	2.483.870.433		
8	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	952.160.223.024	18.470.695.952	Tháng 12/2025
	TỔNG CỘNG	1.012.904.834.366	152.729.918.496	

7.2 Số dư dự phòng (DP) các khoản phải thu khó đòi đến 31/12/2025 là 3.019.978.437 đồng (nợ cũ của nhà thầu HPE từ 2007).

Chi tiết công nợ khó đòi

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Đối tượng nợ	Đầu năm			Cuối kỳ 31/12/2025		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	3.019.978.437		3.019.978.437	3.019.978.437	-	3.019.978.437
I	Từ 6-12 tháng						
II	Từ 1-2 năm						
III	Từ 2-3 năm	-	-	-	-	-	-
IV	Trên 3 năm	3.019.978.437	-	3.019.978.437	3.019.978.437	-	3.019.978.437
	Công ty HPE	3.019.978.437		3.019.978.437	3.019.978.437		3.019.978.437

7.3 Nợ phải trả:

Nợ phải trả ngày 01/01/2025 là 3.197.523.646.557 đồng, Nợ phải trả ngày 31/12/2025 là 2.448.840.375.776 đồng, giảm 748.683.270.781 đồng so với đầu năm 2025.

Trong đó:

Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Tên Ngân Hàng	Dư đầu kỳ 01/01/2025	Phát sinh tăng năm 2025	Phát sinh giảm năm 2025	Dư cuối kỳ 31/12/2025
1	Công thương VN	395.567.956.560	2.768.524.335.972	2.981.392.318.554	182.699.973.978
2	Quân Đội	0	886.253.732.928	886.253.732.928	
3	Quốc tế VN	213.842.215.320	211.492.730.414	425.334.945.734	
4	An Bình	0			
5	Hàng Hải	0	436.553.954.958	436.553.954.958	
6	Đầu tư -CN Hai Bà Trưng	229.408.235.720	190.787.704.454	420.195.940.174	
7	Đầu tư - CN Quang Trung	409.947.827.011	1.101.632.823.686	1.258.616.775.545	252.963.875.152
8	Vietcombank-CN Quảng Ninh	760.478.217.171	4.073.913.971.813	4.380.142.274.618	454.249.914.366
9	Vietcombank-CN Móng Cái		966.671.173.446	700.057.726.346	266.613.447.100
10	Agribank	276.942.387.901	976.218.221.706	1.237.448.209.224	15.712.400.383
TỔNG CỘNG		2.286.186.839.683	11.612.048.649.377	12.725.995.878.081	1.172.239.610.979

8. Quản lý hàng tồn kho

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Cuối kỳ 31/12/2025	Đầu kỳ 01/01/2025	Tăng (giảm) so với đầu kỳ
Hàng mua đang đi đường	95.544.901.356	463.315.186.946	(367.770.285.590)
Nguyên liệu, vật liệu	82.460.175	28.026.686	54.433.489
Hàng hóa tồn kho	2.046.067.851.422	2.384.178.948.282	(338.111.096.860)
Hàng gửi bán	373.485.017.486	70.001.781.478	303.483.236.008
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(73.509.556.885)	73.509.556.885
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.515.180.230.439	2.844.014.386.507	(328.834.156.068)

Tồn kho tại thời điểm 31/12/2025 là 2.515.180 triệu đồng, hàng tồn kho giảm so với đầu năm là: 328.834 triệu đồng. Công ty đã có nhiều biện pháp quản lý hàng tồn kho, vì nhu cầu than chế biến, chuẩn bị chân hàng cho các khách hàng sản xuất nên lượng than tồn kho của Công ty lớn đề nghị Công ty tiếp tục theo dõi chặt chẽ hàng tồn kho để tránh tình trạng thiếu hụt kho ngoài định mức, tính toán lượng than tồn kho hợp lý, theo dõi chặt chẽ tuổi than tồn kho để tránh tình trạng ứ đọng, thất thoát vốn. Đề nghị Công ty tiếp tục kiểm tra các Công ty trực thuộc, các kho trạm về công tác triển khai các biện pháp để đáp ứng các điều kiện bảo hiểm hàng hóa là than, để đảm bảo đáp ứng được các điều kiện về bảo hiểm và được hưởng bồi thường bảo hiểm khi rủi ro xảy ra.

9. Các vấn đề khác theo quy định:

- Qua kiểm tra chọn mẫu chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính, nhìn chung Công ty đã chấp hành tốt các quy định về quản lý tài chính, quy định về hạch toán, kế toán theo chế độ doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định về tài chính kế toán của Nhà nước, TKV và Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin. Tuy nhiên để hoàn thiện hơn công tác quản lý tài chính, đề nghị Công ty và các đơn vị trực thuộc thường xuyên rà soát, đối chiếu giữa các báo cáo tổng hợp báo cáo tài chính với các báo cáo chi tiết và các sổ sách, chứng từ để đảm bảo tính nhất quán. Thận trọng trong việc lựa chọn sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp để đảm bảo nhà cung cấp tuân thủ pháp luật, hóa đơn đúng quy định.

- Đề nghị Công ty tiếp tục chỉ đạo và thường xuyên kiểm tra các đơn vị thực hiện công tác đấu thầu/ chào hàng cạnh tranh đúng quy định.

- Đề nghị Công ty tiếp tục rà soát, sửa đổi bổ sung các quy chế, quy định phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị, phù hợp với các quy chế, quy định của Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam.

- Đề nghị Công ty đôn đốc các đơn vị trực thuộc khắc phục những sai sót trong 12 tháng năm 2025.

Ban Kiểm soát Báo cáo Đại hội đồng Công ty về việc Thẩm định kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2025 và Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2025 như trên.

Kính đề nghị ĐHĐCĐ Công ty thông qua. *lsh*

Nơi nhận:

- Các cổ đông Công ty (Báo cáo);
- Các thành viên HĐQT;
- Ban Lãnh đạo điều hành Công ty;
- Các thành viên BKS;
- Lưu VT, thư ký Công ty.

**TM BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**



Đặng Thị Hải Hà



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ban Kiểm soát

Số: 667 TTr-BKS

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2026

TỜ TRÌNH

LỰA CHỌN CÔNG TY KIỂM TOÁN ĐỂ THỰC HIỆN KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN NĂM 2026

Kính gửi: Các quý vị Cổ đông Công ty Cổ phần
Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

Để lựa chọn Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin (Công ty) năm 2026, Ban Kiểm soát đề xuất lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty năm 2026, cụ thể:

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn PKF - TTG

- Địa chỉ: Số 22 Lê Trọng Tấn, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0106679575 đăng ký thay đổi lần thứ 13, ngày 29 tháng 07 năm 2025

- Điện thoại: 0888 136 336

- Mã số thuế: 0106679575

- Tài khoản số: 1401989112666 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội 1

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn PKF - TTG đáp ứng đầy đủ các yêu cầu là Công ty Kiểm toán nằm trong danh sách được Bộ Tài chính công nhận đủ điều kiện kiểm toán chấp nhận toàn phần cho các Công ty niêm yết..

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua./.

Nơi nhận:

- Các cổ đông Công ty (Báo cáo);
- Các thành viên HĐQT;
- Các thành viên BKS;
- Lưu VT, Thư ký Công ty.



Đặng Thị Hải Hà

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CP KINH DOANH THAN MIỀN BẮC – VINACOMIN NĂM 2025**

Kính gửi: Quý vị cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020, Điều lệ và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty; căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin nhiệm kỳ IV (2022–2027) gồm 05 thành viên đã tổ chức hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao.

Hội đồng quản trị đã ban hành các nghị quyết, quyết định và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên nhằm bảo đảm hiệu quả trong công tác chỉ đạo, điều hành và triển khai hoạt động của Công ty.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông báo cáo kết quả hoạt động năm 2025 như sau:

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2025:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2025:

1.1 Thuận lợi, khó khăn:

Năm 2025 là năm có nhiều biến động phức tạp về thời tiết so với các năm, mưa nhiều, lượng mua lớn nên các nhà máy nhiệt điện đều giảm công suất phát điện, giảm khối lượng nhận than so với kế hoạch ban đầu dẫn đến khó khăn trong công tác tiêu thụ, gia tăng áp lực than tồn kho đối với TKV nói chung và TMB nói riêng. Được sự quan tâm chỉ đạo của TKV, TMB đã sớm tổ chức triển khai các nhiệm vụ kế hoạch PHKD năm 2025 ngay từ những ngày đầu quý 1 để cung cấp kịp thời cho các nhà máy nhiệt điện theo kế hoạch tiêu thụ hàng tháng của TKV.

- TMB đã thực hiện tốt công tác chuẩn bị chân hàng đáp ứng đủ cho nhu cầu pha trộn, đảm bảo khối lượng, chất lượng than pha trộn nhập khẩu theo đúng yêu cầu của TKV, nhập khẩu thành công một số lô than chất bốc thấp trong quý I/2025 và Quý II/2025 để thay thế cho nguồn than chủng loại 1 (tương đương than Lào) bị thiếu hụt nên không ảnh hưởng tới khối lượng, chất lượng nguồn than đưa vào pha trộn.

- Hầu hết, các hoạt động chế biến, pha trộn than của TMB đều thực hiện thuê ngoài. Do vậy, TMB đặc biệt chú trọng việc lựa chọn các nhà cung cấp có đủ

năng lực, có uy tín để đảm bảo việc pha trộn, chế biến than được hiệu quả, đảm bảo chất lượng than sau pha trộn giao cho khách hàng.

- Các điểm pha trộn của TMB đều áp dụng công nghệ pha trộn đồng bộ theo yêu cầu của TKV. Than sau pha trộn phải được tập kết vào đồng thành phẩm tại kho và được kiểm tra mẫu đồng trước khi xuất tiêu thụ.

- Các đơn vị trực thuộc TMB được yêu cầu bám sát kế hoạch điều hành hàng tháng của TKV, TMB để xây dựng phương án pha trộn nhằm đảm bảo tỷ lệ than nhập khẩu vào pha trộn tương đương với kế hoạch. Trường hợp tháng trước thực hiện chưa đạt yêu cầu, tháng sau đơn vị xây dựng phương án pha trộn có cân đối khắc phục tồn tại của tháng trước.

1.2 Kết quả hoạt động SXKD của Công ty năm 2025 cụ thể như sau:

* Công tác hoạt động sản xuất kinh doanh:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	TH/KH (%)
1	Chỉ tiêu sản lượng				
1.1	Than nhập khẩu	Tấn	6.700.000	4.130.926	62%
1.2	Than tiêu thụ, trong đó:	Tấn	15.591.000	13.855.020	89%
	- Than pha trộn giao TKV bán hộ Điện	Tấn	12.781.000	11.827.907	
	- Than giao lại TKV bán hộ Đạm, khác	Tấn	250.000	227.011	
	- Than tự doanh	Tấn	1.000.000	983.133	
	- Than nhập khẩu bán các cho đơn vị pha trộn	Tấn	1.560.000	816.969	
2	Doanh thu tổng số:	Tr.đồng	42.192.653	30.187.224	72%
2.1	Doanh thu than	"	42.115.863	30.109.963	
2.2	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	70.000	57.244	
2.3	Doanh thu kinh doanh khác	"	6.790	20.016	
3	Giá vốn mua vào của hàng bán ra	Tr.đồng	40.745.476	28.923.358	71%
3.1	Kinh doanh than	"	40.742.886	28.917.715	
3.2	Kinh doanh khác	"	2.590	5.642	
4	Giá trị sản xuất	Tr.đồng	1.447.177	1.263.866	87%
4.1	Kinh doanh than	"	1.372.977	1.205.803	
4.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	70.000	57.244	
4.3	Kinh doanh khác	"	4.200	819	
5	Chi phí vận chuyển, bốc xếp bán hàng thuê ngoài	Tr.đồng	823.885	691.153	84%
5.1	Kinh doanh than	"	819.885	691.153	
5.2	Kinh doanh khác	"	4.000		
6	Giá trị sản xuất tính lương (trừ chi phí V/chuyên, bốc xếp bán hàng thuê ngoài)	Tr.đồng	623.092	572.713	92%

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	TH/KH (%)
6.1	Kinh doanh than	"	553.092	514.650	
6.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	70.000	58.063	
7	Tổng chi phí SXKD trong kỳ:	Tr.đồng	1.317.177	1.142.394	87%
7.1	Chi phí trung gian:		1.103.542	932.334	
	<i>Tr.đó: Chi phí V/C, BX bán thuê ngoài:</i>		823.885	691.153	
7.2	Giá trị gia tăng (GDP):		213.635	210.060	
	- Khấu hao tài sản	"	6.303	7.875	
	- Tiền lương		191.632	175.672	
	+ Quỹ lương người lao động	"	188.432	172.949	
	+ Quỹ lương viên chức quản lý	"	3.200	2.723	
	- Bảo hiểm, thù lao HĐQT, BKS	"	10.700	16.605	
	- Thuế (trong giá thành)	"	5.000	9.909	
8	Lợi nhuận:	Tr.đồng	130.000	121.472	93%
9	Các chỉ tiêu hướng dẫn về lao động tiền lương	Tr.đồng			
9.1	Đơn giá tiền lương: (đồng/1.000đ GTSX thuần)	đ/1000đ	302	302	100%
9.2	Lao động bình quân	Người	617	617	100%
	<i>Trong đó: Người lao động</i>	<i>Người</i>	<i>611</i>	<i>611</i>	
	<i>Viên chức quản lý (VCQL)</i>	<i>Người</i>	<i>6</i>	<i>6</i>	
9.3	Tiền lương bình quân	đ/ng/th			
	- Tiền lương BQ chung toàn DN	đ/ng/th	25.882.000	23.727.000	92%
	- Tiền lương BQ người lao động	đ/ng/th	25.700.000	23.588.224	92%
	- Tiền lương BQ VCQL	đ/ng/th	44.444.000	37.819.444	85%
10	Nộp ngân sách:	Tr.đồng	Theo QĐ	1.502.404	
11	Đầu tư XDCB	Tr.đồng	28.989	28.989	100%
12	Tỷ lệ trả cổ tức	%/VĐL	≥ 20	≥ 20	100%

* Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản:

Tổng giá trị thực hiện đầu tư xây dựng năm 2025 đạt 28.989 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch được giao.

Về việc triển khai các dự án đầu tư lớn:

(1) Dự án Cảng thủy nội địa Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin (Cảng Đông Hải)

- Tổng mức đầu tư dự kiến: 1.197.763.284.000 đồng.

- Nguồn vốn: Vốn chủ sở hữu của Công ty và vốn vay ngân hàng thương mại.

Tình hình triển khai:

- Vị trí và quy mô dự án phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định 1735/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 và Quyết định 1463/QĐ-TTg ngày 25/11/2024.

- Theo ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, khu vực dự án nằm ngoài đô thị nên chỉ được xây dựng cảng và đường nội bộ, không được bố trí các hạng mục kho chứa, sàng tuyển, pha trộn than.

- Công ty đã hoàn thiện hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư và nộp trên Công Dịch vụ công Quốc gia ngày 17/9/2025.

- Ngày 13/11/2025, Công ty tham dự cuộc họp với Ban Quản lý Khu kinh tế và các cơ quan liên quan để giải trình, hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu của các cơ quan chức năng.

(2) Dự án Kho trung chuyển, chế biến và kinh doanh than Quảng Trị

- Tổng mức đầu tư dự kiến: 546 tỷ đồng.

- Nguồn vốn: Vốn chủ sở hữu của Công ty và vốn vay ngân hàng thương mại.

Tình hình triển khai:

- TMB đã gửi hồ sơ đề xuất dự án tới UBND tỉnh và Ban Quản lý Khu kinh tế từ 28/3/2025 và được các cơ quan chức năng tổ chức thẩm định, hướng dẫn qua nhiều cuộc họp trong năm 2025.

- UBND tỉnh Quảng Trị đã thống nhất chủ trương điều chỉnh cục bộ quy hoạch để bố trí dự án tại khu vực Trung tâm Nhiệt điện thuộc Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị.

- Ngày 21/11/2025, UBND tỉnh ban hành Quyết định 2745/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị; ngày 12/12/2025 Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp tục phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000.

- TMB đã phê duyệt đề cương dự toán một số công việc trong công tác chuẩn bị đầu tư Dự án tại Quyết định số 2882/QĐ-TMB ngày 15/12/2025.

- TMB đã đề xuất vị trí, diện tích và phương án bố trí mặt bằng dự án; đồng thời trình TKV xem xét chủ trương đầu tư tại Tờ trình số 2975/TTr-TMB ngày 25/12/2025.

- Hiện nay Công ty đang phối hợp với đơn vị tư vấn hoàn thiện phương án tổng mặt bằng và hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư để trình thẩm định theo quy định.

2. Tổng kết các hoạt động của HĐQT:

Năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã chỉ đạo triển khai thực hiện các mục tiêu, định hướng chiến lược đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua; tập trung tăng cường công tác quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ trên các lĩnh vực hoạt động. Công tác điều hành được thực hiện linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tiễn, góp phần duy trì sự ổn định và đồng bộ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và bất thường để xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng, định hướng hoạt động của Công ty, kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh. Các cuộc họp được tổ chức đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, bảo đảm đầy đủ thành phần tham dự và thực hiện biểu quyết theo quy định. Tùy theo nội dung, một số cuộc họp có sự tham dự của Trưởng Ban Kiểm soát để tăng cường công tác giám sát.

Ngày 24/11/2025, Hội đồng quản trị đã bầu ông Trần Đạo giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, bảo đảm sự kế thừa, ổn định trong công tác lãnh đạo, điều hành và tiếp tục triển khai hiệu quả các định hướng phát triển của Công ty trong giai đoạn tiếp theo.

Trong năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành 65 nghị quyết, quyết định để chỉ đạo, điều hành và giải quyết các nội dung thuộc thẩm quyền, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị Công ty theo quy định.

3. Công tác giám sát hoạt động của HĐQT đối với Tổng giám đốc và Ban điều hành:

- HĐQT Công ty có 2/5 thành viên tham gia điều hành trong Công ty bao gồm các thành viên HĐQT là Tổng giám đốc và Phó tổng giám đốc. Việc cung cấp thông tin, báo cáo cho các thành viên khác không điều hành được thực hiện thường xuyên, đầy đủ phục vụ kịp thời cho công tác chỉ đạo, giám sát của HĐQT với Ban giám đốc.

- HĐQT luôn theo dõi sát hoạt động của Tổng giám đốc và Bộ máy điều hành, tiếp thu và kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động điều hành của Tổng giám đốc và Bộ máy điều hành.

- Qua quá trình giám sát, HĐQT nhất trí với báo cáo tình hình hoạt động SXKD năm 2025 và kế hoạch, nhiệm vụ và các giải pháp điều hành phát triển SXKD năm 2026 của Ban lãnh đạo Công ty; ghi nhận những cố gắng của Ban giám đốc và Bộ máy điều hành đã nghiêm chỉnh chấp hành các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết, quyết định của HĐQT và các quy định của pháp luật. Ban giám đốc đã đoàn kết, chủ động kịp thời thông tin báo cáo và điều chỉnh linh hoạt trong điều hành kế hoạch SXKD phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường, đảm bảo phát triển SXKD, tăng lợi nhuận, ổn định việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

II. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2026:

1. Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về tình hình quản trị Công ty và các báo cáo theo quy định tại Thông tư

96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

2. Báo cáo Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo Quy chế quản lý Người đại diện của TKV tại các doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 1809/QĐ-TKV ngày 26/9/2024 của Chủ tịch HĐQT TKV.

3. Phê duyệt Kế hoạch SXKD, Kế hoạch ĐTXD và Quyết định ban hành các quy chế theo thẩm quyền (nếu có) để làm cơ sở thực hiện.

4. Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

5. Hằng quý: Họp HĐQT tối thiểu 01 lần để đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch SXKD, Kế hoạch ĐTXD quý trước; Thông qua nội dung Kế hoạch SXKD, Kế hoạch ĐTXD quý sau và các nội dung khác thuộc thẩm quyền của HĐQT khi thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của Tổng giám đốc Công ty.

6. Tổ chức đi hiện trường; Làm việc với một số Chi nhánh trực thuộc Công ty và các Phòng nghiệp vụ, Phân xưởng/Trạm thuộc bộ máy điều hành Công ty về những nội dung HĐQT quan tâm.

7. Báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất theo yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền.

8. Tăng cường quan hệ với cổ đông nhằm cung cấp thông tin tới công chúng một cách nhanh chóng, kịp thời và minh bạch; bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông.

9. Giải quyết các nội dung khác thuộc thẩm quyền của HĐQT.

III. ĐỀ NGHỊ CỦA HĐQT TRƯỚC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Hội đồng quản trị kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 cho ý kiến, thông qua về những vấn đề sau:

- Thông qua Báo cáo tài chính được kiểm toán của Công ty năm 2025 và Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ;

- Thông qua mức chi trả cổ tức năm 2025 cho các cổ đông là >20% vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025.

- Thông qua mức chi trả thù lao, tiền lương, tiền thưởng và các lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2025 và Kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương, tiền thưởng và các lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2026.

- Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026.

- Thông qua lựa chọn Công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2026 theo đề xuất của Ban Kiểm soát.

- Thông qua việc miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

- Tờ trình thông qua ký kết hợp đồng, giao dịch với cổ đông lớn và người có liên quan.

- Tờ trình thông qua việc giao cho HĐQT được chủ động quyết định thay đổi kế hoạch SXKD năm 2026 và kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2026 theo kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV điều chỉnh phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường, môi trường kinh doanh và quá trình triển khai thực hiện công tác đầu tư xây dựng.

Hội đồng quản trị trân trọng ghi nhận và cảm ơn những đóng góp quý báu của các cổ đông và người lao động trong quá trình xây dựng và phát triển Công ty. Trong thời gian tới, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành Công ty sẽ tiếp tục nỗ lực nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường quản trị doanh nghiệp, tiết kiệm chi phí, đảm bảo an toàn trong sản xuất và bảo vệ môi trường; đồng thời từng bước cải thiện điều kiện làm việc và phúc lợi cho người lao động, phấn đấu đưa Công ty phát triển ổn định và bền vững.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, cho ý kiến và thông qua.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát;
- Văn phòng (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Cty.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Trần Đạo

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2026

TỜ TRÌNH
VỀ VIỆC THÔNG QUA BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2025
CỦA CÔNG TY CP KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Kính thưa: - Các quý vị cổ đông

Năm 2025, mặc dù gặp nhiều khó khăn do thời tiết diễn biến phức tạp và nhu cầu tiêu thụ than giảm nhưng Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin vẫn đạt được kết quả sản xuất kinh doanh tích cực.

1. Tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh đã được Công ty kiểm toán xác nhận như sau:

- Báo cáo kiểm toán (Có báo cáo chi tiết kèm theo).
- Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2025 (Có báo cáo chi tiết kèm theo).
- Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2025 (Có báo cáo chi tiết kèm theo).
- Báo cáo thuyết minh tài chính (Có báo cáo chi tiết kèm theo).

2. Phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức và trích lập các quỹ:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
I	Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2025	121.472.014.165
II	Chi phí loại trừ không được tính vào chi phí tính thuế	81.382.192.335
1	Các khoản chi phí loại trừ	5.627.324.503
2	Chi phí tài chính vượt theo NĐ 68/NĐ – CP năm 2025	75.754.867.832
III	Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN năm 2025	202.854.206.500
IV	Thuế TNDN (20%)	40.570.841.300
	Lợi nhuận chưa phân phối năm 2025	80.901.172.865
	Lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 chuyển sang	360.047.391.034
V	Lợi nhuận sau thuế TNDN đến hết 2025	440.948.563.899
VI	Phân phối lợi nhuận	
1	Trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu (28,42%)	42.630.000.000
	Trong đó: - Cổ phần nhà nước	28.749.672.000
	- Cổ phần phổ thông	13.880.328.000
2	Lợi nhuận còn lại năm 2025 phân phối tiếp	38.271.172.865
A	Trích quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế 2025)	24.270.351.860
B	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo xếp loại C (1 tháng lương thực hiện)	14.000.821.005



	- Quỹ khen thưởng 50%	7.000.410.503
	- Quỹ phúc lợi 50%	7.000.410.502
C	Trích thưởng quỹ viên chức quản lý (không trích)	-
D	Lợi nhuận còn lại năm 2025 chưa phân phối	-
E	Lợi nhuận còn lại chuyển năm sau	360.047.391.034

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát;
- VP-TH (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Cty.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Trần Đạo



TỜ TRÌNH
Về việc miễn nhiệm Thành viên
Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2022 – 2027

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 - Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin

I. Căn cứ

- Luật Doanh nghiệp năm 2020;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin;
- Quyết định số 286/QĐ-TKV ngày 13/02/2026 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc thay đổi Người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty;
- Quyết định số 492/QĐ-TKV ngày 26/03/2026 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc thay đổi Người đại diện phần vốn và Người đại diện của TKV tham gia Hội đồng quản trị tại Công ty;
- Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 23/02/2026 của Hội đồng quản trị Công ty.

II. Nội dung trình Đại hội

1. Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-TKV ngày 13/02/2026 của TKV về việc thay đổi Người đại diện của TKV tại Công ty, theo đó ông Nguyễn Minh Hải không còn là Người đại diện của TKV tại Công ty.

Hội đồng quản trị Công ty đã họp và ban hành Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 23/02/2026, trong đó:

- Ghi nhận việc ông Nguyễn Minh Hải không còn là Người đại diện của TKV tại Công ty;
- Chấp thuận chủ trương ông Nguyễn Minh Hải thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 01/03/2026;



- Thống nhất ông Nguyễn Minh Hải không tham gia biểu quyết các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị trong thời gian chờ Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định theo thẩm quyền.

2. Căn cứ Quyết định số 492/QĐ-TKV ngày 26/03/2026 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc thay đổi Người đại diện phần vốn và Người đại diện của TKV tham gia Hội đồng quản trị tại Công ty, theo đó ông Trần Đạo không còn là Người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty; thôi làm người đại diện của TKV tham gia Hội đồng quản trị Công ty và từ nhiệm các chức vụ trong Hội đồng quản trị Công ty.

Căn cứ các nội dung nêu trên, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 xem xét:

1. Miễn nhiệm tư cách Thành viên Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2022 – 2027 đối với ông Nguyễn Minh Hải.

2. Miễn nhiệm tư cách Thành viên Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2022 – 2027 đối với ông Trần Đạo.

III. Kiến nghị

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thảo luận và thông qua nội dung nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát;
- VP-TH (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Cty.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Đạo

TỜ TRÌNH
Về việc bầu bổ sung thành viên
Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2022 – 2027

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 - Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin

I. Căn cứ

- Luật Doanh nghiệp năm 2020;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin;
- Quyết định số 286/QĐ-TKV ngày 13/02/2026 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc thay đổi Người đại diện phần vốn và Người đại diện của TKV tham gia Hội đồng quản trị tại Công ty;
- Quyết định số 492/QĐ-TKV ngày 26/03/2026 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc thay đổi Người đại diện phần vốn và Người đại diện của TKV tham gia Hội đồng quản trị tại Công ty;
- Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 23/02/2026 của Hội đồng quản trị Công ty.

II. Nội dung trình Đại hội

Căn cứ đề nghị của TKV – cổ đông lớn của Công ty, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét bầu bổ sung Thành viên Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2022 – 2027.

Ứng viên được đề cử:

1. Ông Hoàng Minh Long
2. Ông Võ Khắc Nghiêm

(Thông tin chi tiết của ứng viên được công bố và gửi kèm theo tài liệu Đại hội.)



Đại hội đồng cổ đông có thể xem xét, quyết định việc bổ sung ứng viên (nếu có) trên cơ sở đề nghị của cổ đông/nhóm cổ đông đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn và có hồ sơ hợp lệ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

III. Kiến nghị

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua việc: Bầu bổ sung 02 Thành viên Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2022–2027 trong danh sách ứng viên nêu trên theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát;
- VP-TH (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Cty.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Trần Đạo

